

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ số **3436** /DNA-TTV ngày **06** /10/2026)

Số: ; 06/10/2026; 11:01:58; +07:00

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Đơn hàng số 4:	Vật tư tiêu hao các loại											
1	Áo bấm ống	1 inch; 4 lớp	Cái	20						≤90 ngày			
2	Áo bấm ống	1/2 inch; 2 lớp	Cái	20						≤90 ngày			
3	Áo bấm ống	1/2 inch; 4 lớp	Cái	20						≤90 ngày			
4	Áo bấm ống	1-1/4 inch; 4 lớp	Cái	20						≤90 ngày			
5	Áo bấm ống	3/4 inch; 2 lớp	Cái	20						≤90 ngày			
6	Áo bấm ống	3/4 inch; 4 lớp	Cái	20						≤90 ngày			
7	Áo bấm ống	3/8 inch; 2 lớp	Cái	20						≤90 ngày			
8	Áo bấm ống	3/8 inch; 4 lớp	Cái	20						≤90 ngày			
9	Áo thủy lực 2 lớp	00210-10; dùng cho ống tuy ô thủy lực 2 lớp 16mm (5/8 inch)	Cái	200						≤90 ngày			
10	Bàn chải sắt	250mm; TOLSEN 32060	Cái	4						≤90 ngày			
11	Bàn lê cối	M16	Cái	66						≤90 ngày			
12	Bát đánh gi	Đường kính: 200mm, bề dày: 20mm, chiều dài sợi: 34mm, lỗ: 32mm, sợi thép mạ đồng 0.3mm; Osborn Ø200x20	Cái	6						≤90 ngày			
13	Bát đánh gi	Ø100x16mm	Cái	16						≤90 ngày			
14	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu đen	Cuộn	647						≤90 ngày			
15	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu đỏ	Cuộn	260						≤90 ngày			
16	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu vàng	Cuộn	260						≤90 ngày			
17	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu xanh	Cuộn	260						≤90 ngày			
18	Bếp cắt	106HC số 1	Cái	11						≤90 ngày			
19	Bếp cắt	106HC số 2	Cái	43						≤90 ngày			
20	Bếp cắt	106HC số 3	Cái	26						≤90 ngày			
21	Bếp cắt plasma	P80; Loại 1.5	Cái	36						≤90 ngày			
22	Bếp cắt plasma	P80; Loại 1.7	Cái	24						≤90 ngày			
23	Bếp hàn CO2	M6x45x1.2	Cái	18						≤90 ngày			
24	Bìa amiang	1270x1270x1mm	Tấm	31						≤90 ngày			
25	Bìa amiang	1270x1270x2mm	Tấm	11						≤90 ngày			
26	Bìa amiang	1270x1270x3mm	Tấm	115						≤90 ngày			
27	Bìa amiang	1270x1270x5mm	Tấm	196						≤90 ngày			
28	Bình khí gas mini	520ml; 250g/bình	Bình	56						≤90 ngày			
29	Bình xịt côn trùng	600ml	Bình	12						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
30	Bộ đàm cầm tay	128 kênh, 8 zone, công suất 4W, công suất âm thanh 1500mW; IP67, màn hình LCD, Chuẩn D Trunking/single site/mã hóa giọng nói bảo mật thông tin; IC-F2100DT; Kèm pin BP-280, ắc ten FASC57U, bắt cài M B-133, đế sạc BC-213, adapter BC-242	Cái	2						≤90 ngày			
31	Bộ sạc pin	Camelion BC-0904S; nguồn vào AC 230V–50Hz; có 2 kênh sạc độc lập, đèn LED báo trạng thái, bảo vệ ngược cực	Cái	2						≤90 ngày			
32	Bông bảo ôn	Bông khoáng,; Tỷ trọng 128kg/m³; 3000x600x80mm	Cuộn	8						≤90 ngày			
33	Bột chà van	IMPA CODE 614202, Grit 2000	Hộp	1						≤90 ngày			
34	Bột chà van	IMPA CODE 614204, Grit 1200	Hộp	2						≤90 ngày			
35	Bột chà van	IMPA CODE 614208, Grit 500	Hộp	1						≤90 ngày			
36	Bột chà van	IMPA CODE 614211, Grit 220	Hộp	1						≤90 ngày			
37	Bột chà van	IMPA CODE 614212, Grit 180	Hộp	1						≤90 ngày			
38	Bút xóa nước	CP-02; 12ml/cây	Cây	54						≤90 ngày			
39	Cao su giảm	30x56x56mm	Cái	60						≤90 ngày			
40	Cao su giảm	38x71x71mm	Cái	40						≤90 ngày			
41	Cao su giảm	45x86x86mm	Cái	10						≤90 ngày			
42	Cao su giảm chấn	14x27x7x3mm	Cái	200						≤90 ngày			
43	Cao su giảm chấn	18x35x10x5mm	Cái	120						≤90 ngày			
44	Cao su giảm chấn	18x35x10x6mm	Cái	176						≤90 ngày			
45	Cao su giảm chấn	220x126x32x42x12mm; vật liệu cao su	Cái	1						≤90 ngày			
46	Cao su giảm chấn	24.5x46x14x10mm	Cái	144						≤90 ngày			
47	Cao su giảm chấn	24x45x10x6mm	Cái	192						≤90 ngày			
48	Cao su giảm chấn	30x52x14x10mm	Cái	200						≤90 ngày			
49	Cao su giảm chấn	30x57x14x10mm	Cái	144						≤90 ngày			
50	Cao su giảm chấn	30x57x16x8mm	Cái	192						≤90 ngày			
51	Cao su giảm chấn	32x70x50mm	Cái	4						≤90 ngày			
52	Cao su giảm chấn	35x18x35mm	Cái	112						≤90 ngày			
53	Cao su giảm chấn	35x57x16x8mm	Cái	160						≤90 ngày			
54	Cao su giảm chấn	38.5x72x16x12mm	Cái	144						≤90 ngày			
55	Cao su giảm chấn	38x68x10x16mm	Cái	160						≤90 ngày			
56	Cao su giảm chấn	40x70x10x16mm	Cái	40						≤90 ngày			
57	Cao su giảm chấn	Lắp cho khớp nối 65 K-02-LRV-6; Rotoflexi Size 6	Cái	1						≤90 ngày			
58	Cao su giảm chấn	Lắp cho khớp nối 70P K-2N-LRV-7	Cái	2						≤90 ngày			
59	Cao su giảm chấn	Ø18xØ35x7x5mm	Cái	824						≤90 ngày			
60	Cao su non	0.075mmx12mmx10m	Cuộn	247						≤90 ngày			
61	Cao su tấm	1000x1270x4mm	Tấm	12						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
62	Cao su tấm	1000x4000x10mm	Tấm	2						≤90 ngày			
63	Cao su tấm	1500x6000x5mm	Tấm	8						≤90 ngày			
64	Cao su tấm	1550x1550x10mm	Tấm	8						≤90 ngày			
65	Cáp thép	Ø18mm; 6x36+IWRC	Mét	500						≤90 ngày			
66	Cáp thép	Ø20mm; 6x36+IWRC	Mét	20						≤90 ngày			
67	Cáp thép	Ø6mm; 6x19+FC; Vật liệu SUS304	Mét	150						≤90 ngày			
68	Cáp thép	Ø8mm; 6x19+FC; Vật liệu SUS304	Mét	48						≤90 ngày			
69	Cân điện tử	Khoảng cân: 510g; Độ chính xác: 0.01g; Độ lặp lại: 0.01g; Độ tuyến tính: 0.02g; Đường kính đĩa cân: 18 cm; Thời gian ổn định: 3 giây; SPX 622	Cái	1						≤90 ngày			
70	Cây nhựa đặc	Ø40x1000mm; Vật liệu ABS	Cây	2						≤90 ngày			
71	Cây nhựa đặc	Ø45x1000mm; Vật liệu ABS	Cây	1						≤90 ngày			
72	Co L máng cáp	200x50x15x1mm; , mạ kẽm, bao gồm cả nắp máng cáp, bu lông	Cái	10						≤90 ngày			
73	Co L máng cáp	50x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng bao gồm cả nắp máng cáp, bu lông	Cái	20						≤90 ngày			
74	Cọ lăn sơn	10cm; cán nhựa	Cái	12						≤90 ngày			
75	Con rùa treo pa lăng	Loại xích kéo 2 tấn; 5 mét	Cái	3						≤90 ngày			
76	Con trượt treo cáp	Dùng cho dầm I100; 105x155x170x215mm, vật liệu thép mạ kẽm	Cái	10						≤90 ngày			
77	Cổ dê	91-114mm; Bề rộng: 10mm; vật liệu inox 304	Cái	22						≤90 ngày			
78	Cổ dê	ND156/GBSM 150-162/30W4	Cái	48						≤90 ngày			
79	Cổ dê 2 dây	10-14mm; vật liệu inox 304	Cái	50						≤90 ngày			
80	Cổ dê 2 dây	8-12mm; vật liệu inox 304	Cái	50						≤90 ngày			
81	Cụm van chỉnh áp suất máy rửa xe	Lutian, lắp đầu bom RGX22.50	Cái	1						≤90 ngày			
82	Cuộn cắt	3AY1510-5F; 220-240VDC; 269Ω	Cái	4						≤90 ngày			
83	Cuộn dây chì hàn	0.5mm; 500g	Cuộn	1						≤90 ngày			
84	Cuộn dây hàn mig	5kg; 1mm	Cuộn	14						≤90 ngày			
85	Cút nối	1/2" NPT. Dùng cho van 3 ngã	Cái	4						≤90 ngày			
86	Chổi quét sơn	Bản rộng 5 cm	Cái	173						≤90 ngày			
87	Chổi than	Morgan J164 (25x32x60mm)	Cái	30						≤90 ngày			
88	Chụp khí hàn mig	Mig 24KD; hộp xanh	Hộp	6						≤90 ngày			
89	Chụp sứ cắt plasma	P80	Cái	18						≤90 ngày			
90	Dao rọc giấy	Deli 2043	Cái	102						≤90 ngày			
91	Dầu chống gỉ	RP7; 150g/hộp	Hộp	45						≤90 ngày			
92	Dầu chống gỉ	RP7; 350g/bình	Bình	403						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
93	Dây amiang	Ø12mm, dạng xoắn, chịu nhiệt độ > 200°C, 10 mét/cuộn	Cuộn	16						≤90 ngày			
94	Dây curoa	04120-21755	Sợi	2						≤90 ngày			
95	Dây curoa	04120-21760	Sợi	4						≤90 ngày			
96	Dây curoa	5V 1300	Cái	3						≤90 ngày			
97	Dây curoa	6PK1370	Sợi	2						≤90 ngày			
98	Dây curoa	6PK1430	Sợi	2						≤90 ngày			
99	Dây curoa	8PK 1435	Sợi	3						≤90 ngày			
100	Dây curoa	8PK 1440	Sợi	6						≤90 ngày			
101	Dây curoa	8PK 1820	Sợi	2						≤90 ngày			
102	Dây curoa	8PK 1840	Sợi	9						≤90 ngày			
103	Dây curoa	8v 2000	Sợi	30						≤90 ngày			
104	Dây curoa	AV17x1025Li	Sợi	2						≤90 ngày			
105	Dây curoa	AV17x1270LI	Sợi	2						≤90 ngày			
106	Dây curoa	B102	Sợi	4						≤90 ngày			
107	Dây curoa	B55	Sợi	6						≤90 ngày			
108	Dây curoa	B60	Sợi	6						≤90 ngày			
109	Dây curoa	B85	Sợi	7						≤90 ngày			
110	Dây curoa	B87	Sợi	2						≤90 ngày			
111	Dây curoa	C75	Sợi	25						≤90 ngày			
112	Dây curoa	C79	Sợi	10						≤90 ngày			
113	Dây curoa	D180	Sợi	6						≤90 ngày			
114	Dây curoa	RECMF 6430	Sợi	3						≤90 ngày			
115	Dây curoa	RECMF 6460	Sợi	9						≤90 ngày			
116	Dây curoa	RECMF 8370	Sợi	1						≤90 ngày			
117	Dây curoa	RPF 3440	Sợi	9						≤90 ngày			
118	Dây curoa	SPA2880	Sợi	12						≤90 ngày			
119	Dây curoa	SPB 2000	Sợi	12						≤90 ngày			
120	Dây curoa	SPB 2700 LW	Sợi	3						≤90 ngày			
121	Dây curoa	SPC4000	Sợi	10						≤90 ngày			
122	Dây curoa	SPZ2000	Cái	6						≤90 ngày			
123	Dây curoa	XPA 1180	Sợi	2						≤90 ngày			
124	Dây curoa	XPA 1482	Sợi	4						≤90 ngày			
125	Dây đai dẹt quần motor	5mm	Mét	50						≤90 ngày			
126	Dây hàn lõi thuốc	K71T-1.2	Kg	120						≤90 ngày			
127	Dây hàn mig	0.8mm, GM-70S	Kg	60						≤90 ngày			
128	Dây khí nén	Ø25xØ34mm; 50m/cuộn; Áp lực làm việc: 60 bar; Áp lực đột biến: 150 bar	Cuộn	2						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
129	Dây mayso	Ø5mm; tiết diện dây Ø0.5mm, bước lò xo 2.5mm, L= 2100mm; vật liệu Cr25Al5	Mét	5						≤90 ngày			
130	Dây rút	4.6x500mm; inox 304; 100 sợi/bịch	Bịch	1						≤90 ngày			
131	Dây rút nhựa	3x100mm; 100 sợi/bịch	Bịch	48						≤90 ngày			
132	Dây rút nhựa	5x300mm; 100 sợi/bịch	Bịch	54						≤90 ngày			
133	Domino	Wago 2000; dải kẹp dây: 0.14-1.5mm2	Cái	90						≤90 ngày			
134	Dung dịch tẩy rửa cầu cạn	Magna 500AC; 20l/thùng	Thùng	6						≤90 ngày			
135	Đá cắt	D-18758; 100x1x16mm	Viên	120						≤90 ngày			
136	Đá cắt	180x2x22mm; màu xanh	Viên	30						≤90 ngày			
137	Đá cắt	B-10730; 355x3x25.4mm	Viên	10						≤90 ngày			
138	Đá cắt	C100X (Ø105x1.2x16mm); màu xanh	Viên	324						≤90 ngày			
139	Đá cắt	DWA4520IA-B1 (DWA4520FAIA-B1)	Viên	7						≤90 ngày			
140	Đá cắt	Ø100x1.5x16mm	Viên	85						≤90 ngày			
141	Đá cắt	Ø100x1.6x16mm	Viên	30						≤90 ngày			
142	Đá cắt	Ø125x22.23x2.8mm	Viên	136						≤90 ngày			
143	Đá cắt	Ø125x22x2.0mm	Viên	15						≤90 ngày			
144	Đá cắt	Ø150x2x22mm	Viên	162						≤90 ngày			
145	Đá cắt	Ø355x25.4x3mm	Viên	162						≤90 ngày			
146	Đá mài	180x6x22mm; màu xanh	Viên	12						≤90 ngày			
147	Đá mài	Ø100x6x16mm	Viên	209						≤90 ngày			
148	Đá mài	Ø125x6x22mm	Viên	63						≤90 ngày			
149	Đá mài kim cương	SDC320; kích thước 200x32x5x20T	Viên	6						≤90 ngày			
150	Đá mài xếp	Ø100x16x6mm	Viên	134						≤90 ngày			
151	Đai siết inox	Ø34mm; vật liệu inox	Cái	20						≤90 ngày			
152	Đai siết inox	Ø42mm; vật liệu inox	Cái	30						≤90 ngày			
153	Đất sét	Neosealb 3	Kg	106						≤90 ngày			
154	Đầu bắ m ống thủy lực	1/2" ren trong, đầu đuôi chuột 16mm bao gồm áo thủy lực 2 lớp và đuôi bắ m kết nối, dùng để bắ m ống tuy ô thủy lực 16mm (5/8 inch); Vật liệu SUS 304;	Cái	120						≤90 ngày			
155	Đầu nối chuyển ren	R1/2"xØ13 mm; ren ngoài BSPT; đầu nối nhanh; dùng cho ống khí nén Ø13 mm	Cái	2						≤90 ngày			
156	Đầu nối nhanh	PC10-04; ống Ø10 mm; ren ngoài R1/2"	Cái	41						≤90 ngày			
157	Đầu nối nhanh	PC8-02; ống Ø8 mm; ren ngoài R1/4"	Cái	41						≤90 ngày			
158	Đầu nối nhanh	PCF8-02; ống Ø8 mm; ren trong R1/4"	Cái	8						≤90 ngày			
159	Đầu nối ống đồng	Hai đầu hạt bắ p ống đồng Ø10mm	Cái	10						≤90 ngày			
160	Đầu nối ống đồng	Hai đầu hạt bắ p ống đồng Ø8mm	Cái	20						≤90 ngày			
161	Đầu nối ống mềm	FRGA120, Ø20mm, PVC, 100 cái/bịch	Bịch	2						≤90 ngày			
162	Đầu nối ống ruột gà	1/2"; M20x1.5, ren ngoài, vật liệu inox 304	Cái	30						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
163	Đầu nối ống ruột gà	3/8"; M16.x1.5, ren ngoài, vật liệu inox 304	Cái	30						≤90 ngày			
164	Đầu nối ống ruột gà	DNCE51; kích thước 50/51mm (1½"), kiểu vận vít và kẹp, vật liệu thép mạ kẽm, tiêu chuẩn UL 514B/ANSI/NEMA FB 1	Cái	6						≤90 ngày			
165	Đầu nối ren ngoài	Đầu ren ngoài Ø34mm, đầu nối ống đuôi chuột Ø34x50mm	Cái	20						≤90 ngày			
166	Đầu nối ren ngoài	Ø34mm, đầu nối ống đuôi chuột Ø27x50mm	Cái	20						≤90 ngày			
167	Đèn khô gas	Namilux NA-176SP	Cái	2						≤90 ngày			
168	Đồng hồ gas oxy	0-40kgf/cm2 CGA510+CGA540L	Bộ	2						≤90 ngày			
169	Giảm chấn hình sao	AZR-100	Cái	1						≤90 ngày			
170	Giảm chấn hình sao	AZR-90	Cái	1						≤90 ngày			
171	Giảm chấn hình sao	Bipex 142 138x70x25x31mm	Cái	4						≤90 ngày			
172	Giảm chấn hình sao	Bipex127 61x127x27mm	Cái	2						≤90 ngày			
173	Giảm chấn hình sao	F154xF80mm; 6 cánh	Cái	6						≤90 ngày			
174	Giảm chấn hình sao	MT12; nhựa PU	Cái	4						≤90 ngày			
175	Giảm chấn hình sao	Ø80x45x16mm; 6 cánh	Cái	4						≤90 ngày			
176	Giảm chấn hình sao	Rotex 28; 30x65x15mm	Cái	5						≤90 ngày			
177	Giảm chấn hình sao	Rotex19 (GR19)	Cái	5						≤90 ngày			
178	Giảm chấn hình sao	Rotex24; 27x55x14mm	Cái	1						≤90 ngày			
179	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #100	Tờ	30						≤90 ngày			
180	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #180	Tờ	30						≤90 ngày			
181	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #2000	Tờ	10						≤90 ngày			
182	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #3000	Tờ	10						≤90 ngày			
183	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #5000	Tờ	10						≤90 ngày			
184	Giấy nhám	230x280mm; độ nhám #80	Tờ	36						≤90 ngày			
185	Giấy nhám cuộn	150mmx50m; độ nhám #1000	Cuộn	2						≤90 ngày			
186	Giấy nhám cuộn	150mmx50m; độ nhám #240	Cuộn	2						≤90 ngày			
187	Giẻ lau	Cotton; 30x30cm	Kg	2511						≤90 ngày			
188	Gioăng cao su	Ø100x4mm; Vật liệu aflas	Cái	10						≤90 ngày			
189	Gioăng cao su	Ø10mm; vật liệu EPDM	Mét	257						≤90 ngày			
190	Gioăng cao su	Ø110x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	24						≤90 ngày			
191	Gioăng cao su	Ø110x3.55mm; Vật liệu Atlas	Cái	2						≤90 ngày			
192	Gioăng cao su	Ø110x3.7mm; vật liệu atlas	Cái	8						≤90 ngày			
193	Gioăng cao su	Ø112x2.6mm; Vật liệu Atlas	Cái	3						≤90 ngày			
194	Gioăng cao su	Ø118x3.8mm; Vật liệu Atlas	Cái	3						≤90 ngày			
195	Gioăng cao su	Ø120x4.9mm; vật liệu atlas	Cái	8						≤90 ngày			
196	Gioăng cao su	Ø122x3.8mm; Vật liệu Atlas	Cái	3						≤90 ngày			
197	Gioăng cao su	Ø125x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	8						≤90 ngày			
198	Gioăng cao su	Ø125x3.55mm; Vật liệu Atlas	Cái	2						≤90 ngày			
199	Gioăng cao su	Ø125x4.5mm; Vật liệu aflas	Cái	8						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
200	Gioăng cao su	Ø125x5.3mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
201	Gioăng cao su	Ø125x5mm; Vật liệu aflas	Cái	12						≤90 ngày			
202	Gioăng cao su	Ø130x4.8mm; vật liệu atlas	Cái	8						≤90 ngày			
203	Gioăng cao su	Ø136x5.3mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
204	Gioăng cao su	Ø137x3.6mm; vật liệu atlas	Cái	16						≤90 ngày			
205	Gioăng cao su	Ø140x4.3mm; vật liệu atlas	Cái	8						≤90 ngày			
206	Gioăng cao su	Ø140x5mm; Vật liệu aflas	Cái	8						≤90 ngày			
207	Gioăng cao su	Ø147.5x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
208	Gioăng cao su	Ø147x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	8						≤90 ngày			
209	Gioăng cao su	Ø147x3.55mm; Vật liệu Atlas	Cái	4						≤90 ngày			
210	Gioăng cao su	Ø150x3.5mm; Vật liệu Atlas	Cái	3						≤90 ngày			
211	Gioăng cao su	Ø155x4mm; Vật liệu Atlas	Cái	6						≤90 ngày			
212	Gioăng cao su	Ø157x5.3mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
213	Gioăng cao su	Ø160x5.33mm; Vật liệu Atlas	Cái	3						≤90 ngày			
214	Gioăng cao su	Ø160x7mm; Vật liệu Atlas	Cái	3						≤90 ngày			
215	Gioăng cao su	Ø175x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
216	Gioăng cao su	Ø175x4.1mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
217	Gioăng cao su	Ø180x3.7mm; vật liệu atlas	Cái	16						≤90 ngày			
218	Gioăng cao su	Ø180x5mm; Vật liệu Atlas	Cái	3						≤90 ngày			
219	Gioăng cao su	Ø183x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
220	Gioăng cao su	Ø19.5x125x3.5mm; Vật liệu Aflas	Cái	75						≤90 ngày			
221	Gioăng cao su	Ø200x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
222	Gioăng cao su	Ø210x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
223	Gioăng cao su	Ø218x5.3mm; vật liệu atlas	Cái	2						≤90 ngày			
224	Gioăng cao su	Ø22x4mm; Vật liệu Aflas	Cái	60						≤90 ngày			
225	Gioăng cao su	Ø2mm; vật liệu EPDM	Mét	6						≤90 ngày			
226	Gioăng cao su	Ø32x4mm; Vật liệu Aflas	Cái	39						≤90 ngày			
227	Gioăng cao su	Ø3mm; vật liệu EPDM	Mét	99						≤90 ngày			
228	Gioăng cao su	Ø4mm; vật liệu aflas	Mét	48						≤90 ngày			
229	Gioăng cao su	Ø4mm; Vật liệu EPDM	Mét	20						≤90 ngày			
230	Gioăng cao su	Ø4mm; vật liệu EPDM	Mét	227						≤90 ngày			
231	Gioăng cao su	Ø560xØ640x10mm; vật liệu Aflas; đục 16 lỗ Ø14mm cách đều nhau; khoảng cách tâm lỗ tới tâm gioăng 302.5mm	Cái	45						≤90 ngày			
232	Gioăng cao su	Ø5mm; vật liệu EPDM	Mét	180						≤90 ngày			
233	Gioăng cao su	Ø6mm; vật liệu EPDM	Mét	312						≤90 ngày			
234	Gioăng cao su	Ø7mm; vật liệu aflas	Mét	87						≤90 ngày			
235	Gioăng cao su	Ø7mm; vật liệu EPDM	Mét	230						≤90 ngày			
236	Gioăng cao su	Ø80x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	8						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
237	Gioăng cao su	Ø80x3.55mm; Vật liệu Atlas	Cái	2						≤90 ngày			
238	Gioăng cao su	Ø85x3.5mm; Vật liệu aflas	Cái	5						≤90 ngày			
239	Gioăng cao su	Ø85x3mm; Vật liệu aflas	Cái	5						≤90 ngày			
240	Gioăng cao su	Ø85x4mm; Vật liệu aflas	Cái	10						≤90 ngày			
241	Gioăng cao su	Ø88x3.5mm; Vật liệu aflas	Cái	5						≤90 ngày			
242	Gioăng cao su	Ø8mm; vật liệu EPDM	Mét	300						≤90 ngày			
243	Gioăng cao su	Ø95x3.55mm; vật liệu atlas	Cái	8						≤90 ngày			
244	Gioăng cao su	Ø95x3.55mm; Vật liệu Atlas	Cái	2						≤90 ngày			
245	Gioăng cao su	Ø95x3.5mm; Vật liệu aflas	Cái	10						≤90 ngày			
246	Gioăng cao su	Ø95x3.6mm; vật liệu atlas	Cái	16						≤90 ngày			
247	Gioăng chì đúc nén	Ø46xØ66x10mm	Cái	80						≤90 ngày			
248	Gioăng chì đúc nén	Ø50xØ75x10mm	Cái	80						≤90 ngày			
249	Gioăng chì đúc nén	Ø52xØ70x10mm	Cái	80						≤90 ngày			
250	Gioăng chì đúc nén	Ø65xØ85x10mm	Cái	160						≤90 ngày			
251	Gioăng chì tấm	1500x1500x3mm	Tấm	5						≤90 ngày			
252	Gioăng chì tấm	1500x1500x5mm	Tấm	17						≤90 ngày			
253	Gioăng đồng	Ø6xØ18x2mm	Cái	100						≤90 ngày			
254	Gioăng làm kín	Ø588x488x15mm; Vật liệu NBR	Cái	2						≤90 ngày			
255	Gioăng teflon	Ø6xØ18x2mm	Cái	100						≤90 ngày			
256	Gioăng xếp chì	100x128x4.5mm	Cái	16						≤90 ngày			
257	Gioăng xếp chì	100x160x4.5mm	Cái	30						≤90 ngày			
258	Gioăng xếp chì	105x155x4.5mm	Cái	20						≤90 ngày			
259	Gioăng xếp chì	107x61x4.5mm	Cái	60						≤90 ngày			
260	Gioăng xếp chì	115x125x3.2mm	Cái	40						≤90 ngày			
261	Gioăng xếp chì	116x162x4.5mm	Cái	8						≤90 ngày			
262	Gioăng xếp chì	142x90x4.5mm	Cái	18						≤90 ngày			
263	Gioăng xếp chì	150x190x4.5mm	Cái	30						≤90 ngày			
264	Gioăng xếp chì	152x115x4.5mm	Cái	6						≤90 ngày			
265	Gioăng xếp chì	155x200x4.5mm	Cái	12						≤90 ngày			
266	Gioăng xếp chì	155x205x4.5mm	Cái	8						≤90 ngày			
267	Gioăng xếp chì	160x200x4.5mm	Cái	36						≤90 ngày			
268	Gioăng xếp chì	170x225x4.5mm	Cái	44						≤90 ngày			
269	Gioăng xếp chì	180x265x4.5mm	Cái	28						≤90 ngày			
270	Gioăng xếp chì	200x240x4.5mm	Cái	16						≤90 ngày			
271	Gioăng xếp chì	200x275x4.5mm	Cái	30						≤90 ngày			
272	Gioăng xếp chì	218x270x4.5mm	Cái	32						≤90 ngày			
273	Gioăng xếp chì	250x325x4.5mm	Cái	30						≤90 ngày			
274	Gioăng xếp chì	25x55x4.5mm	Cái	20						≤90 ngày			
275	Gioăng xếp chì	270x380x4.5mm	Cái	28						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
276	Gioăng xếp chì	300x365x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
277	Gioăng xếp chì	300x385x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
278	Gioăng xếp chì	300x390x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
279	Gioăng xếp chì	300x405x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
280	Gioăng xếp chì	310x370x3.2mm	Cái	20						≤90 ngày			
281	Gioăng xếp chì	310x415x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
282	Gioăng xếp chì	32x65x4.5mm	Cái	40						≤90 ngày			
283	Gioăng xếp chì	330x365x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
284	Gioăng xếp chì	330x385x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
285	Gioăng xếp chì	330x390x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
286	Gioăng xếp chì	330x415x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
287	Gioăng xếp chì	345x405x3.2mm	Cái	4						≤90 ngày			
288	Gioăng xếp chì	345x435x4.5mm	Cái	16						≤90 ngày			
289	Gioăng xếp chì	350x440x4.5mm	Cái	240						≤90 ngày			
290	Gioăng xếp chì	35x65x4.5mm	Cái	6						≤90 ngày			
291	Gioăng xếp chì	400x490x4.5mm	Cái	30						≤90 ngày			
292	Gioăng xếp chì	400x500x3.2mm	Cái	40						≤90 ngày			
293	Gioăng xếp chì	410x480x4.5mm	Cái	4						≤90 ngày			
294	Gioăng xếp chì	425x480x4.5mm	Cái	6						≤90 ngày			
295	Gioăng xếp chì	450x600x4.5mm	Cái	36						≤90 ngày			
296	Gioăng xếp chì	50x88x4.5mm	Cái	23						≤90 ngày			
297	Gioăng xếp chì	600x720x4.5mm	Cái	10						≤90 ngày			
298	Gioăng xếp chì	60x100x4.5mm	Cái	8						≤90 ngày			
299	Gioăng xếp chì	65x100x4.5mm	Cái	11						≤90 ngày			
300	Gioăng xếp chì	71x35x4.5mm	Cái	26						≤90 ngày			
301	Gioăng xếp chì	80x135x4.5mm	Cái	30						≤90 ngày			
302	Gioăng xếp chì	90x134x4.5mm	Cái	8						≤90 ngày			
303	Gioăng xếp chì	92x49x4.5mm	Cái	150						≤90 ngày			
304	Gioăng xếp chì	Ø18x39x4.5mm	Cái	100						≤90 ngày			
305	Gioăng xếp chì	Ø25x50x4.5mm	Cái	126						≤90 ngày			
306	Hạt bấp nổi ống đồng	Ø10mm	Cái	20						≤90 ngày			
307	Hạt bấp nổi ống đồng	Ø8mm	Cái	50						≤90 ngày			
308	Hạt hút ẩm máy biến áp	110kV Silicagel kích thước từ 2-4mm, màu xanh	Kg	15						≤90 ngày			
309	Hộp gioăng tròn	NBR, chịu dầu; type: A	Hộp	1						≤90 ngày			
310	Hộp gioăng tròn	NBR, chịu dầu; type: B	Hộp	1						≤90 ngày			
311	Hộp gioăng tròn	NBR, chịu dầu; type: C	Hộp	1						≤90 ngày			
312	Kéo cắt tôn	10"; mũi thẳng; Stanley 14-563-22	Cái	2						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
313	Keo dán	502; 200gr/lọ	Lọ	55						≤90 ngày			
314	Keo dán	502; E7146; 3g/tuýp	Tuýp	3						≤90 ngày			
315	Keo dán băng tải	SC2000; 1kg/hộp	Hộp	5						≤90 ngày			
316	Keo dán gioăng	85g/tuýp; màu đỏ	Tuýp	465						≤90 ngày			
317	Keo dán gioăng	RTV; 32g/tuýp	Tuýp	47						≤90 ngày			
318	Keo dán ống nhựa PVC	200gr/hộp	Hộp	4						≤90 ngày			
319	Keo silicone	A300; 300ml	Bình	56						≤90 ngày			
320	Keo silicone	A500- KA500; 300ml	Bình	10						≤90 ngày			
321	Keo silicone	Chịu nhiệt 650F; màu đỏ; 300g/bình	Bình	75						≤90 ngày			
322	Kẹp lò xo lá	25x32mm	Cái	30						≤90 ngày			
323	Kép nối ren	1/2"x1/4"; Ren ngoài; vật liệu đồng	Cái	12						≤90 ngày			
324	Kép nối ren	M13; Ren ngoài; vật liệu đồng	Cái	12						≤90 ngày			
325	Kìm hàn	600A; tay gỗ	Cái	10						≤90 ngày			
326	Khăn vải đa năng	30x30cm; 3kg/cuộn; màu trắng	Cuộn	25						≤90 ngày			
327	Khí gas thông thường	12kg/bình	Bình	17						≤90 ngày			
328	Khí Oxy thông thường	Độ tinh khiết >=99.5% (40 lít/bình)	Bình	97						≤90 ngày			
329	Khóa đồng tiền	60x40mm; vật liệu thép mạ kẽm	Cái	18						≤90 ngày			
330	Khớp nối ren ống đàn hồi	E251/20	Cái	45						≤90 ngày			
331	Lò xo	Ø7.4xØ1x33mm; P=2mm; vật liệu 1Cr18Ni9Ti	Cái	192						≤90 ngày			
332	Lò xo	Ø7.5xØ108x90mm; vật liệu 1Cr18Ni9Ti	Cái	8						≤90 ngày			
333	Lò xo	Ø7.7xØ1x25mm; P=1.5mm; vật liệu 1Cr18Ni9Ti	Cái	70						≤90 ngày			
334	Lò xo	Ø9.5xØ1.4x45mm; P=1.5mm; vật liệu 1Cr18Ni9Ti	Cái	72						≤90 ngày			
335	Lò xo uốn ống	Ø25x500mm; lực nén: 750N; vật liệu inox	Cái	6						≤90 ngày			
336	Long nảo	300 viên/1kg	Kg	30						≤90 ngày			
337	Lưỡi cắt sắt hợp kim	A-87242; 305x2.2x25.4mm 60T	Viên	4						≤90 ngày			
338	Lưỡi dao rọc giấy	A100; 10 cái/hộp	Hộp	6						≤90 ngày			
339	Lưỡi dao rọc giấy	Deli 2011; 10 cái/hộp	Hộp	389						≤90 ngày			
340	Lưới mắt cáo	Kích thước: 40x80mm; dày 9mm; Vật liệu: SUS304; khổ rộng: 1.2m	Mét	8						≤90 ngày			
341	Lưới mắt cáo	Rộng 1.5cm, đường kính sợi lưới 1mm	Mét	60						≤90 ngày			
342	Má truyền động	100x60x48mm; Vật liệu: Đồng thau	Cái	4						≤90 ngày			
343	Màng bọc	50cm; 3kg/cuộn; vật liệu: nhựa PE; màu trắng	Cuộn	3						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
344	Máng cáp	200x50x15x1mm; dài 2500mm, mạ kẽm, bao gồm cả nắp máng cáp, bu lông	Bộ	20						≤90 ngày			
345	Máng cáp	50x50x15x1mm; dài 2500mm, mạ kẽm, bao gồm cả nắp máng cáp, bu lông	Bộ	180						≤90 ngày			
346	Máy cắt bàn	Công suất: 2300W; Tốc độ không tải: 3800v/ph; Đường kính trục: 25.4mm; Đường kính lưỡi: 355mm; D28720-B1	Cái	1						≤90 ngày			
347	Máy khoan pin	1530W; Tốc độ không tải: 0-38250v/ph; Tốc độ đập: 0-2250lần/ph; Đường kính khoan gỗ: 66mm; Đường kính khoan thép: 25.4mm; Bao gồm 2 pin Li-ion 20V/5.0Ah, sạc; DCD1007N-B1	Cái	1						≤90 ngày			
348	Măng xông	DN25x100mm; 2 đầu ren, chiều dài ren 25mm; vật liệu A106	Cái	40						≤90 ngày			
349	Mắt kính thăm dầu	GM-BM30; loại lục giác	Cái	30						≤90 ngày			
350	Mắt kính thăm dầu	GM-BM33; Loại tròn	Cái	4						≤90 ngày			
351	Mắt kính thăm dầu	GM-BM42; loại lục giác	Cái	8						≤90 ngày			
352	Mắt kính thăm dầu	GM-BM60; Loại tròn	Cái	9						≤90 ngày			
353	Mắt kính thăm dầu	Ø27x1.5mm (ren mịn, loại lục giác, vật liệu nhôm)	Cái	8						≤90 ngày			
354	Mắt kính thăm dầu	Ø30x1.5mm (ren mịn, loại lục giác, vật liệu nhôm)	Cái	8						≤90 ngày			
355	Mắt kính thăm dầu	Ø42x1.5mm (ren mịn, loại lục giác, vật liệu nhôm)	Cái	8						≤90 ngày			
356	Mâm cặp 3 chấu tự định tâm	SANOU, 250mm (10"), 03 lỗ ren M12x1,75mm (tâm lỗ 224mm)	Cái	2						≤90 ngày			
357	Miếng căn	TMAS 100-005	Hộp	10						≤90 ngày			
358	Miếng căn	TMAS 100-010	Hộp	10						≤90 ngày			
359	Miếng căn	TMAS 100-020	Hộp	10						≤90 ngày			
360	Miếng căn	TMAS 100-025	Hộp	10						≤90 ngày			
361	Miếng căn	TMAS 100-040	Hộp	10						≤90 ngày			
362	Miếng căn	TMAS 100-050	Hộp	14						≤90 ngày			
363	Miếng căn	TMAS 100-070	Hộp	8						≤90 ngày			
364	Miếng căn	TMAS 100-100	Hộp	14						≤90 ngày			
365	Miếng căn	TMAS 100-200	Hộp	14						≤90 ngày			
366	Miếng căn	TMAS 100-300	Hộp	6						≤90 ngày			
367	Miếng căn	TMAS 125-005	Hộp	7						≤90 ngày			
368	Miếng căn	TMAS 125-010	Hộp	7						≤90 ngày			
369	Miếng căn	TMAS 125-020	Hộp	7						≤90 ngày			
370	Miếng căn	TMAS 125-025	Hộp	7						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
371	Miếng căn	TMAS 125-040	Hộp	7						≤90 ngày			
372	Miếng căn	TMAS 125-050	Hộp	9						≤90 ngày			
373	Miếng căn	TMAS 125-070	Hộp	7						≤90 ngày			
374	Miếng căn	TMAS 125-100	Hộp	9						≤90 ngày			
375	Miếng căn	TMAS 125-200	Hộp	9						≤90 ngày			
376	Miếng căn	TMAS 125-300	Hộp	5						≤90 ngày			
377	Miếng căn	TMAS 200-005	Hộp	3						≤90 ngày			
378	Miếng căn	TMAS 200-010	Hộp	3						≤90 ngày			
379	Miếng căn	TMAS 200-020	Hộp	3						≤90 ngày			
380	Miếng căn	TMAS 200-025	Hộp	3						≤90 ngày			
381	Miếng căn	TMAS 200-040	Hộp	3						≤90 ngày			
382	Miếng căn	TMAS 200-050	Hộp	3						≤90 ngày			
383	Miếng căn	TMAS 200-070	Hộp	3						≤90 ngày			
384	Miếng căn	TMAS 200-100	Hộp	3						≤90 ngày			
385	Miếng căn	TMAS 200-200	Hộp	3						≤90 ngày			
386	Miếng căn	TMAS 200-300	Hộp	3						≤90 ngày			
387	Miếng chặn cuối	E/1; vật liệu PA66	Cái	4						≤90 ngày			
388	Mỡ kiểm tra độ đồng đều tiếp xúc	NabakemTouch Check Red hộp đỏ 250g	Hộp	2						≤90 ngày			
389	Mũi khoan bê tông	M12x150mm; Dạng gài	Cái	2						≤90 ngày			
390	Mũi khoét lỗ	Unifast MCT-16; Ø16mm	Cái	3						≤90 ngày			
391	Mũi khoét lỗ	Unifast MCT-22; Ø22mm	Cái	3						≤90 ngày			
392	Mũi khoét lỗ	Unifast MCT-25; Ø25mm	Cái	3						≤90 ngày			
393	Nắp máng cáp	2000x300x5x2mm; thép mạ kẽm nhúng nóng	Cái	15						≤90 ngày			
394	Nối máng cáp	50x50x15x1.5mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	360						≤90 ngày			
395	Nối nhanh Clamp	Ø27mm; vật liệu SUS316	Cái	60						≤90 ngày			
396	Nối ren đuôi chuột	1 đầu Ø16mm ren ngoài, 1 đầu đuôi chuột Ø15mm, Vật liệu SUS304	Cái	150						≤90 ngày			
397	Nối ren đuôi chuột	1 đầu Ø34mm ren ngoài, 1 đầu đuôi chuột Ø15mm, Vật liệu SUS304	Cái	100						≤90 ngày			
398	Nối thẳng	DN13xR1/2; Ren trong; Vật liệu HP-PVC; kèm 01 đai ốc khóa nhựa	Cái	10						≤90 ngày			
399	Nối thẳng	DN16xR1/2; Ren trong; Vật liệu HP-PVC; kèm 01 đai ốc khóa nhựa	Cái	10						≤90 ngày			
400	Nối thẳng	DN20xR3/4; Ren trong; Vật liệu HP-PVC; kèm 01 đai ốc khóa nhựa	Cái	10						≤90 ngày			
401	Nối thẳng	DN21x1/2"; PN10; Ren ngoài; Vật liệu PVC	Cái	60						≤90 ngày			
402	Nối thẳng	DN25xR1; Ren trong; Vật liệu HP-PVC; kèm 01 đai ốc khóa nhựa	Cái	10						≤90 ngày			
403	Nối thẳng	DN27x3/4"; PN10; Ren ngoài; Vật liệu PVC	Cái	60						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
404	Nồi thẳng	DN30xR1 1/4; Ren trong; Vật liệu HP-PVC; kèm 01 đai ốc khóa nhựa	Cái	10						≤90 ngày			
405	Nồi thẳng	DN34x1"; PN10; Ren ngoài; Vật liệu PVC	Cái	60						≤90 ngày			
406	Nồi thẳng	DN40xR1 1/2; Ren trong; Vật liệu HP-PVC; kèm 01 đai ốc khóa nhựa.	Cái	10						≤90 ngày			
407	Nồi thẳng	DN50xR2; Ren trong; Vật liệu HP-PVC; kèm 01 đai ốc khóa nhựa	Cái	10						≤90 ngày			
408	Ốc siết cáp	Ø18mm; vật liệu thép mạ kẽm	Cái	16						≤90 ngày			
409	Ốc siết cáp	Ø20mm; Vật liệu SUS304	Cái	6						≤90 ngày			
410	Ốc siết cáp	Ø8mm; Vật liệu SUS304	Cái	32						≤90 ngày			
411	Ốc siết cáp	PG13.5; Vật liệu nhựa	Cái	100						≤90 ngày			
412	Ốc siết cáp	PG21; Vật liệu nhựa	Cái	100						≤90 ngày			
413	Ốc siết cáp	PG9; Vật liệu nhựa	Cái	100						≤90 ngày			
414	Ốc siết cố định	PG11; Vật liệu nhựa	Cái	100						≤90 ngày			
415	Ống bơm mỡ	Chiều dài 1 mét; 2 đầu ren 10mm; Áp suất chịu tải: 700bar; Đầu dây có lò xo chống gãy; gồm đầu bơm mỡ bằng	Cái	6						≤90 ngày			
416	Ống cao su	Ø117x110x7mm; áp suất làm việc 20 bar; 4 lớp bố vải	Mét	9						≤90 ngày			
417	Ống cao su	Ø157xØ133x2060mm; chịu kiềm; chịu nhiệt >100 độ	Cái	9						≤90 ngày			
418	Ống cao su	Ø34mm; 20bar; 4 lớp bố dù; vật liệu cao su	Mét	100						≤90 ngày			
419	Ống đồng	Ø10x1.0mm	Mét	20						≤90 ngày			
420	Ống đồng	Ø19.05x0.81mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Cuộn	5						≤90 ngày			
421	Ống đồng	Ø8x1.0mm	Mét	40						≤90 ngày			
422	Ống đồng	Ø9.52x0.81mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Cuộn	5						≤90 ngày			
423	Ống gen cách điện sợi thủy tinh	Ø15mm	Mét	18						≤90 ngày			
424	Ống gen co nhiệt	DRS25/12.5	Mét	200						≤90 ngày			
425	Ống gen co nhiệt	DRS30; 25 mét/cuộn	Cuộn	1						≤90 ngày			
426	Ống gen co nhiệt	DRS60; 25 mét/cuộn	Cuộn	1						≤90 ngày			
427	Ống gen co nhiệt	Ø12.7/6.35x1220mm; 3M FP-301	Cái	5						≤90 ngày			
428	Ống gen co nhiệt	Ø19.05/9.53x1220mm; 3M FP-301	Cái	10						≤90 ngày			
429	Ống gen co nhiệt	Ø25.4/12.7x1220mm; 3M FP-301	Cái	10						≤90 ngày			
430	Ống gen co nhiệt	Ø38.1/19.05x1220mm; 3M FP-301	Cái	10						≤90 ngày			
431	Ống gen co nhiệt	Ø50.8/25.4x1220mm; 3M FP-301	Cái	10						≤90 ngày			
432	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø100/40mm; TTE-HST-100	Mét	60						≤90 ngày			
433	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø30/12mm; TTE-HST-30; màu đen; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
434	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø30/12mm; TTE-HST-30; màu đỏ; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
435	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø30/12mm; TTE-HST-30; màu vàng; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
436	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø30/12mm; TTE-HST-30; màu xanh; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
437	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø40/16mm; TTE-HST-40; màu đen; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
438	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø40/16mm; TTE-HST-40; màu đỏ; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
439	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø40/16mm; TTE-HST-40; màu đỏ; 25m/cuộn	Cuộn	6						≤90 ngày			
440	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø40/16mm; TTE-HST-40; màu vàng; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
441	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø40/16mm; TTE-HST-40; màu xanh; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
442	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø50/10mm; TTE-HST-50; màu đen; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
443	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø50/10mm; TTE-HST-50; màu đỏ; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
444	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø50/10mm; TTE-HST-50; màu vàng; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
445	Ống gen co nhiệt trung thể	Ø50/10mm; TTE-HST-50; màu xanh; 25 mét/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
446	Ống nhựa	HDPE (PE100) DN140x8.3x6000mm, PN10, đã hàn mặt bích 2 đầu và lồng 2 mặt bích thép DN125, bao gồm gioăng cao su lắp mặt bích	Cây	30						≤90 ngày			
447	Ống nhựa mềm	Ø12x16mm; 140PSI; Vật liệu PU; màu xanh	Mét	100						≤90 ngày			
448	Ống nhựa mềm	Ø2.5x4mm; 140PSI; Vật liệu PU	Mét	10						≤90 ngày			
449	Ống nhựa mềm	Ø4x6mm; 140PSI; Vật liệu PU	Mét	25						≤90 ngày			
450	Ống nhựa mềm	Ø5.5x8mm; 140PSI; Vật liệu PU	Mét	20						≤90 ngày			
451	Ống nhựa mềm	Ø5x8mm; vật liệu PU	Mét	50						≤90 ngày			
452	Ống nhựa mềm	Ø5x8mm; Vật liệu PU	Mét	40						≤90 ngày			
453	Ống nhựa mềm	Ø6.5x10mm; 140PSI; Vật liệu PU; màu xanh	Mét	100						≤90 ngày			
454	Ống nhựa mềm	Ø6.5x10mm; vật liệu PU	Mét	150						≤90 ngày			
455	Ống nhựa mềm	Ø8x12mm; 140PSI; Vật liệu PU; màu xanh	Mét	100						≤90 ngày			
456	Ống nhựa mềm	Ø8x12mm; vật liệu PU	Mét	50						≤90 ngày			
457	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø13x2.5mm	Mét	230						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
458	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø16x3mm	Mét	500						≤90 ngày			
459	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø20x3mm	Mét	300						≤90 ngày			
460	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø25x3mm	Mét	400						≤90 ngày			
461	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø32x3mm	Mét	100						≤90 ngày			
462	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø34x3mm	Mét	350						≤90 ngày			
463	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø50x5mm	Mét	30						≤90 ngày			
464	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø60x5.5mm	Mét	50						≤90 ngày			
465	Ống nhựa xoắn	Ø85/65mm; Vật liệu HDPE	Mét	100						≤90 ngày			
466	Ống ren 2 đầu	DN10 (3/8"), L=200mm, ren ngoài 2 đầu	Cái	3						≤90 ngày			
467	Ống ren 2 đầu	Ø34x200mm; ren ngoài chiều dài ren 30mm	Cái	20						≤90 ngày			
468	Ống ruột gà	Ø20mm; SP9020CM	Mét	40						≤90 ngày			
469	Ống ruột gà lõi thép bọc inox 304	OMI100	Mét	12						≤90 ngày			
470	Ống ruột gà lõi thép bọc inox 304	OMI100; 25mét/cuộn	Cuộn	9						≤90 ngày			
471	Ống ruột gà lõi thép bọc inox 304	OMI34; 50mét/cuộn	Cuộn	3						≤90 ngày			
472	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB100	Mét	100						≤90 ngày			
473	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB100; 50 mét/cuộn	Cuộn	1						≤90 ngày			
474	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB112; 25 mét/cuộn	Cuộn	1						≤90 ngày			
475	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB114	Mét	100						≤90 ngày			
476	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB114; 25 mét/cuộn	Cuộn	1						≤90 ngày			
477	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB12	Mét	200						≤90 ngày			
478	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB12; 50 mét/cuộn	Cuộn	1						≤90 ngày			
479	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34	Mét	325						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
480	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34; 50 mét/cuộn	Cuộn	1						≤90 ngày			
481	Ống thủy lực	1/2"; 276Bar; 2 lớp bố	Mét	10						≤90 ngày			
482	Ống thủy lực	1/2"; 415Bar; 4 lớp bố	Mét	10						≤90 ngày			
483	Ống thủy lực	1"; 280Bar; 4 lớp bố	Mét	10						≤90 ngày			
484	Ống thủy lực	1-1/4"; 210Bar; 4 lớp bố	Mét	10						≤90 ngày			
485	Ống thủy lực	3/4"; 215Bar; 2 lớp bố	Mét	10						≤90 ngày			
486	Ống thủy lực	3/4"; 350Bar; 4 lớp bố	Mét	10						≤90 ngày			
487	Ống thủy lực	3/8"; 330Bar; 2 lớp bố	Mét	10						≤90 ngày			
488	Ống thủy lực	3/8"; 350Bar; 4 lớp bố	Mét	10						≤90 ngày			
489	Ống thủy lực	Ø16mm (5/8 inch); 2 lớp bố; 50m/cuộn	Cuộn	4						≤90 ngày			
490	Pa lăng xích	1 tấn; 5m	Cái	3						≤90 ngày			
491	Pa lăng xích	3 tấn; 5m	Cái	3						≤90 ngày			
492	Pin CMOS	CR-2032 Lithium 3 V	Viên	30						≤90 ngày			
493	Pin cúc áo	LR44; 1.5V	Viên	60						≤90 ngày			
494	Pin sạc	Pin Li-Ion; 18V; 5.0Ah; DCB184-B1	Cái	3						≤90 ngày			
495	Pin tiêu	AA; 1.5V; Alkaline	Viên	490						≤90 ngày			
496	Pin tiêu	AAA; 1.5V; Alkaline	Viên	1038						≤90 ngày			
497	Pin tiêu	ENELOOP; AA; BK-3HCCE; 2550mAh; 1.2V	Viên	12						≤90 ngày			
498	Pin vuông	9V; 200mAh	Viên	66						≤90 ngày			
499	Pin vuông	9V; 200mAh; Ni-MH	Viên	24						≤90 ngày			
500	Phấn đá	100x10x2mm, Hộp 10 viên	Hộp	12						≤90 ngày			
501	Phấn đá	100x10x2mm; hộp 10 viên	Hộp	2						≤90 ngày			
502	Phôi đồng	Ø125x130mm, vật liệu đồng thau	Cái	6						≤90 ngày			
503	Quai nhê	Ø8mm; vật liệu inox	Cái	8						≤90 ngày			
504	Que hàn	ER70S-6 (T50G)	Kg	6						≤90 ngày			
505	Que hàn	KST-312; 3.2mm	Kg	15						≤90 ngày			
506	Que hàn	KT-421; 2.5mm	Kg	103						≤90 ngày			
507	Que hàn	KT-421; 3.2mm	Kg	1398						≤90 ngày			
508	Que hàn	KT-421; 4.0mm	Kg	180						≤90 ngày			
509	Que hàn chịu lực	E7016; 3.2mm	Kg	65						≤90 ngày			
510	Que hàn chịu lực	E7016; 4.0 mm	Kg	30						≤90 ngày			
511	Que hàn chịu lực	E7016; 4.0mm	Kg	60						≤90 ngày			
512	Que hàn inox	KST 309L; 3.2mm	Kg	245						≤90 ngày			
513	Sica	Grout 214-11; 25kg/bao	Bao	20						≤90 ngày			
514	Simili quần ống đồng	Rộng 8cm	Kg	3						≤90 ngày			
515	Sơn cách điện	Sk-03, dạng bình xịt	Bình	12						≤90 ngày			
516	Sơn cách điện	Sk-03; 1lít/bình	Bình	5						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
517	Sơn chống gỉ	Màu vàng	Kg	10						≤90 ngày			
518	Sơn chống gỉ	Màu vàng; 18 lít/thùng	Thùng	2						≤90 ngày			
519	Sơn chống gỉ	Màu xám; 18 lít/thùng	Thùng	16						≤90 ngày			
520	Sơn chống gỉ	Màu xám; 3.2lit/hộp	Hộp	20						≤90 ngày			
521	Sơn chống gỉ	Màu xanh dương; 18 lít/thùng	Thùng	4						≤90 ngày			
522	Sơn chống gỉ	Màu xanh dương; 18l/thùng	Thùng	1						≤90 ngày			
523	Sơn chống gỉ	Màu xanh lá cây; 18 lít/thùng	Thùng	4						≤90 ngày			
524	Sơn chống gỉ	Màu xanh lá; 3.2lit/hộp	Hộp	10						≤90 ngày			
525	Sơn chống rỉ	Màu đỏ	Kg	10						≤90 ngày			
526	Sơn chống rỉ	Màu ghi; 3lit/hộp	Hộp	26						≤90 ngày			
527	Sơn dầu	Màu xanh	Kg	10						≤90 ngày			
528	Sơn phủ	WEICON ceramic BL; màu xanh dương; 0.5kg/hộp	Hộp	26						≤90 ngày			
529	Sơn xịt	400ml/bình; màu đỏ; ATM Spray A211	Bình	15						≤90 ngày			
530	Sơn xịt	400ml/bình; màu xám; ATM Spray A220	Bình	15						≤90 ngày			
531	Sơn xịt	400ml/bình; màu xanh dương; ATM Spray A242	Bình	8						≤90 ngày			
532	Sùi cán dài	555x120x23mm; Đầu gắn lưỡi dao làm bằng nhôm	Cái	24						≤90 ngày			
533	Tay cắt gas oxy	3-250mm MK-K251	Cái	4						≤90 ngày			
534	Tắc kê nhựa	8x40mm; 100 cái/bịch	Bịch	4						≤90 ngày			
535	Tắc kê sắt	M10x100mm	Cái	30						≤90 ngày			
536	Tê nối nhanh	Ø12mm; vật liệu inox 304	Cái	40						≤90 ngày			
537	Tê nối nhanh	Ø16mm; vật liệu inox 304	Cái	40						≤90 ngày			
538	Tê ren	DN8; Ren trong G1/4; vật liệu SUS316/L; SCH160	Cái	4						≤90 ngày			
539	Tê ren giảm	1 1/4" x 1/2" x 1 1/4"; ren trong; kèm 01 nắp bịt ren ngoài 1 1/4"	Cái	20						≤90 ngày			
540	Tết chèn vuông	12x12mm; vật liệu PTFE	Mét	6						≤90 ngày			
541	Tết chèn vuông	16x16mm; vật liệu PTFE	Mét	48						≤90 ngày			
542	Tết chèn vuông	20x20mm; vật liệu: PTFE	Mét	6						≤90 ngày			
543	Tết chèn vuông tấm chì	10x10mm	Mét	110						≤90 ngày			
544	Tết chèn vuông tấm chì	12x12mm	Mét	60						≤90 ngày			
545	Tết chèn vuông tấm chì	14x14mm	Mét	86						≤90 ngày			
546	Tết chèn vuông tấm chì	6x6mm	Mét	60						≤90 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
547	Tết chèn vuông tấm chì	8x8mm	Mét	122						≤90 ngày			
548	Thanh ghi nhãn đánh số	ZB5 đánh số từ 1-10, 11-20, 21-30, 31-40, 41-50, bịch 10 cái	Bịch	5						≤90 ngày			
549	Vải thủy tinh chống cháy	1000mm; loại dày 200g/m2	Mét	30						≤90 ngày			
550	Van đồng hồ đo áp suất	DH 8R40, Ren trong G 1/4	Cái	9						≤90 ngày			
551	Vít bắn tôn	M5x25mm; đầu mũ lục giác; vật liệu inox410; 200 cái/bịch	Bịch	4						≤90 ngày			
552	Vít bắn tôn	M5x40mm; Đầu mũ lục giác; 200 cái/bịch	Bịch	12						≤90 ngày			
553	Vít bắn tôn	M5x50mm; Vật liệu thép	Kg	2						≤90 ngày			
554	Vít dùi	2cm	Kg	2						≤90 ngày			
555	Vú mờ	Ø10mm; vật liệu đồng	Cái	40						≤90 ngày			
556	Vú mờ	Ø12mm; vật liệu đồng	Cái	40						≤90 ngày			
557	Vú mờ	Ø12mm; vật liệu SUS304	Cái	18						≤90 ngày			
558	Vú mờ	Ø8mm; vật liệu đồng	Cái	40						≤90 ngày			
559	Xăng	E10	Lít	224						≤90 ngày			
560	Xăng thơm	Axetone (Bulyl Acetate)	Lít	290						≤90 ngày			
561	Xích cầu	Tải trọng 3 tấn, chiều dài 2m, 2 nhánh có thu ngắn	Cái	1						≤90 ngày			
	Tổng cộng												